

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÀN GIỜ

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Business Center, 268 Tô Hiến Thành, P15, Q10, TPHCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

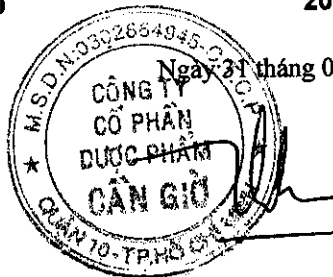
QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	MÃ THUẬT SỐ MINH	31/03/2015
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10,982,517,909
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4,527,904,726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,574,173,471)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,093,248,939)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	331,395,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,857,286,171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(738,699,916)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,923,757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,923,757
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,078,819,916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,446,093,900)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	632,726,016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(104,050,143)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311,920,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	207,870,302

[Handwritten signature]

Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 03 năm 2015

DS Trần Cung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ

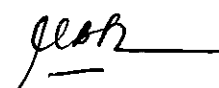
Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P15, Q10, TPHCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22,142,699,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	44,574,899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	22,098,124,977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	12,441,376,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,656,748,726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,923,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,815,961,781
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,815,961,781
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	486,268,675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4,904,849,735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,451,592,292
11. Thu nhập khác	31	VI.9	514,039,493
12. Chi phí khác	32	VI.10	153,411,818
13. Lợi nhuận khác	40		360,627,675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,812,219,967
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,812,219,967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	256



Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 03 năm 2015
ĐS Trần Cung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÀN GIỜ

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

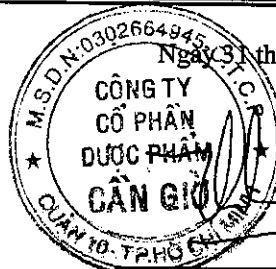
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,974,278,761
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207,870,302
Tiền	111	V.01	207,870,302
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,730,095,057
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	92,802,727,466
Trả trước cho người bán	132	V.03	1,609,116,426
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8,318,251,165
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
Hàng tồn kho	140	V.05	43,352,067,225
Hàng tồn kho	141		43,352,067,225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,684,246,177
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	35,360,449
Thuế GTGT được khấu trừ	152		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		195,574,311
Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	1,453,311,417
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,877,738,213
Các khoản phải thu dài hạn	210		-
Tài sản cố định	220		58,382,816,499
TSCĐ hữu hình	221	V.08	58,382,816,499
Nguyên giá	222		102,090,983,684
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,708,167,185)
Bất động sản đầu tư	230		-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	39,348,210,645
Đầu tư vào công ty con	251		33,348,210,645
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,000,000,000
Tài sản dài hạn khác	260		18,146,711,069
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	18,146,711,069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263,852,016,974
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		31/03/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		264,362,361,536
Nợ ngắn hạn	310		183,550,927,756
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	60,613,079,029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1,918,207,637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,156,421,287
Phải trả người lao động	314		
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	80,223,634,202
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,657,817,540
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	35,750,435,740
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1,650,295,632)
Nợ dài hạn	330		80,811,433,780
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	80,811,433,780
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(510,344,562)
Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(510,344,562)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4,258,914,058)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(46,159,100)
Quỹ đầu tư phát triển	418	2,384,118,384
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(108,589,389,788)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(111,401,609,755)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,812,219,967
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	263,852,016,974

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

[Handwritten signature]

Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



ĐS Trần Cung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÀN GIỜ

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Business Center, 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Càn Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 vào ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ đăng ký: 110,000,000,000 VND

Công ty có trụ sở đặt tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TPHCM

Địa điểm kinh doanh: Công ty có bốn (04) địa điểm kinh doanh như sau

1./ Kho hàng Công ty CP Dược phẩm Càn Giờ tại Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

2./ Nhà máy sản xuất US Pharma - Công ty CP Dược phẩm Càn Giờ (Hoạt động độc lập) tại Lô B1-10 KCN Tây Bắc Củ Chi, đường D2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

3./ Địa điểm kinh doanh Công ty CP Dược phẩm Càn Giờ - Gian hàng F16 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế tại số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

4./ Địa điểm kinh doanh Công ty CP Dược phẩm Càn Giờ - Cửa hàng Dược phẩm Càn Giờ tại số 64 đường Duyên Hải, khu phố Phong Thạnh, thị trấn Càn Thạnh, huyện Càn Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán quý I:

Kỳ kế toán Quý I bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc ngày 31/03/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

(Trong năm, đơn vị chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu.)

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(Trong năm, đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.)

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 03
Tài sản cố định khác	
TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất	

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập tại thời điểm cuối năm khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

10 Ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015
Tiền mặt tại quỹ	59,147,076
Tiền gửi ngân hàng	105,993,226
Tiền đang chuyển	42,730,000
Tổng cộng	207,870,302
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2015
Phải thu các bên liên quan	26,530,172,516
<i>(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)</i>	
Phải thu bên thứ ba	66,272,554,950
Tổng cộng	92,802,727,466
3. Trả trước cho người bán	31/03/2015
Trả trước bên thứ ba	1,609,116,426
Tổng cộng	1,609,116,426
4. Các khoản phải thu khác	31/03/2015
Phải thu các bên liên quan	3,803,800,000
<i>(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)</i>	
Phải thu bên thứ ba	4,514,451,165
Tổng cộng	8,318,251,165
5. Hàng tồn kho	31/03/2015
Thành phẩm	34,521,821,065
Hàng hoá	8,830,246,160
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43,352,067,225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	43,352,067,225
<i>(*) Trong năm Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho những hàng hóa hư hỏng và quá hạn sử dụng.</i>	
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2015
Phí duy tu bảo dưỡng CSHT - KCN Tây Bắc Cù Chi 2015	35,360,449
Chi phí thuê văn phòng	-
Tổng cộng	35,360,449

7. Tài sản ngắn hạn khác				31/03/2015
Nhân viên tạm ứng				1,116,776,929
Ký quỹ, ký cược				336,534,488
Tổng cộng				1,453,311,417
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	Đầu năm	Tăng	Giảm	31/03/2015
Nhà cửa, vật kiến trúc	43,394,513,637	-	-	43,394,513,637
Máy móc thiết bị	54,562,289,002	-	-	54,562,289,002
PTVT, truyền dẫn	3,505,692,900	-	-	3,505,692,900
Dụng cụ quản lý	628,488,145	-	-	628,488,145
Tổng	102,090,983,684	-	-	102,090,983,684
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	18,675,069,234	858,064,182	-	19,533,133,416
Máy móc thiết bị	19,909,879,517	939,299,448	-	20,849,178,965
PTVT, truyền dẫn	2,641,902,584	55,464,075	-	2,697,366,659
Dụng cụ quản lý	628,488,145	-	-	628,488,145
Tổng	41,855,339,480	1,852,827,705	-	43,708,167,185
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	24,719,444,403			23,861,380,221
Máy móc thiết bị	34,652,409,485			33,713,110,037
PTVT, truyền dẫn	863,790,316			808,326,241
Dụng cụ quản lý	-			-
Tổng	60,235,644,204			58,382,816,499
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				31/03/2015
a Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH US Pharma USA				33,348,210,645
Tổng cộng				33,348,210,645
b Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Công ty TNHH Bao bì Văn Cơ				6,000,000,000
Tổng cộng				6,000,000,000
10. Chi phí trả trước dài hạn				31/03/2015
Chi phí thuê đất				3,531,903,294
Hủy hàng hư hỏng, quá hạn sử dụng				3,456,402,670
Chi phí khác				11,158,405,105
Tổng cộng				18,146,711,069
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				31/03/2015
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng				29,938,135,756
Vay cá nhân, tổ chức khác				5,812,299,984
Tổng cộng				35,750,435,740
12. Phải trả người bán				31/03/2015
Phải trả các bên liên quan				38,855,022,107
<i>(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)</i>				
Phải trả bên thứ ba				21,758,056,922
Tổng cộng				60,613,079,029
13. Người mua trả tiền trước				31/03/2015
Trả trước của bên thứ ba				1,918,207,637
Tổng cộng				1,918,207,637
14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước				31/03/2015
Thuế giá trị gia tăng				2,383,906,730

Thuế nhà đất	
Các loại thuế khác	3,999,640
Tổng cộng	<u>768,514,917</u>
	<u>3,156,421,287</u>

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	
Chi phí lãi vay phải trả	31/03/2015
	<u>80,223,634,202</u>
Tổng cộng	<u>80,223,634,202</u>
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	
Bảo hiểm y tế	31/03/2015
Bảo hiểm xã hội	32,203,530
Kinh phí công đoàn	127,237,040
Cổ tức phải trả	45,908,425
Phải trả các công ty liên quan	2,019,575,800
(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)	475,947,348
Phải trả bên thứ ba	956,945,397
Tổng cộng	<u>3,657,817,540</u>
17. Vay và nợ dài hạn	
Vay dài hạn	31/03/2015
Vay Ngân hàng	80,811,433,780
Tổng cộng	<u>80,811,433,780</u>
18. Vốn chủ sở hữu	
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp của Nhà nước	31/03/2015
Vốn góp của các cổ đông khác	1,563,610,000
Tổng cộng	<u>108,436,390,000</u>
	<u>110,000,000,000</u>
c. Cổ phiếu	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/03/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ (*)	11,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264,292
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (**)	264,292
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,735,708
	10,735,708
(*) Trong năm 2002 Công ty ghi nhận vốn góp của năm (05) cổ đông nhưng chưa thu tiền nên "treo" ở tài khoản phải thu khác 4.258.914.058 đồng, tương đương 264.292 cổ phần. Sau đó cổ đông cũng không góp tiền, việc này không phù hợp với quy định. Nay Công ty tạm phân loại số cổ phiếu đó thành cổ phiếu quỹ để xóa khoản phải thu không thu được tiền.	
(**) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	
d. Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2015
	<u>2,384,118,384</u>
	<u>2,384,118,384</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2015
Trong đó:	<u>22,142,699,876</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,142,699,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	
Hàng bán bị trả lại	44,574,899
	44,574,899

	<u>31/03/2015</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,098,124,977
4. Giá vốn hàng bán	
Giá vốn của hàng hoá	12,441,376,251
Tổng cộng	<u>12,441,376,251</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>31/03/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,923,757
Tổng cộng	<u>1,923,757</u>
6. Chi phí tài chính	<u>31/03/2015</u>
Chi phí lãi vay	1,815,961,781
Tổng cộng	<u>1,815,961,781</u>
7. Chi phí bán hàng	<u>31/03/2015</u>
Chi phí nhân viên	427,937,497
Chi phí công cụ dụng cụ	1,767,222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,827,671
Chi phí khác	31,736,285
Tổng cộng	<u>486,268,675</u>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>31/03/2015</u>
Chi phí nhân viên	1,640,684,829
Chi phí công cụ dụng cụ	43,145,402
Chi phí khấu hao	1,852,827,705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499,652,033
Chi phí khác	868,539,766
Tổng cộng	<u>4,904,849,735</u>
9. Thu nhập khác	<u>31/03/2015</u>
Doanh thu khác	514,039,493
Tổng cộng	<u>514,039,493</u>
10. Chi phí khác	<u>31/03/2015</u>
Chi phí khác	153,411,818
Tổng cộng	<u>153,411,818</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<u>31/03/2015</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	2,812,219,967
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10,992,649
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	256

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty con
Công ty TNHH Bao bì Vạn Cơ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Saphaco)	Cổ đông quản lý vốn Nhà nước

2. Giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính với các bên liên quan

31/03/2015

Công ty TNHH US Pharma USA	
Phải thu tiền cho thuê tài sản	25,551,121,923
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Saphaco)	
Phải thu tiền bán hàng hóa	979,050,593
Công ty TNHH Bao bì Văn Cơ	
Phải thu khác	3,803,800,000
Cộng các khoản phải thu	<u><u>30,333,972,516</u></u>

31/03/2015

Công ty TNHH US Pharma USA	
Phải trả tiền mua hàng hóa	13,398,954,132
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Saphaco)	
Phải trả tiền mua hàng hóa	25,456,067,975
Công ty TNHH US Pharma USA	
Phải trả khác	475,947,348
Cộng các khoản phải trả	<u><u>39,330,969,455</u></u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý I/2015**
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính Q1/2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.
- Số liệu so sánh**
Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

31 tháng 03 năm 2015



[Handwritten signature]

Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Trần Công
Giám đốc